ĐÁNH GIÁ LỢI THẾ SO SÁNH BỘC LỘ CỦA VIỆT NAM SO VỚI MALAYSIA VÀ THÁI LAN

Compare revealed comparative advangtage of Vietnam with Malaysia's and Thailand's

Nguyễn Thị Ngà[1,*], Nguyễn Duy Thái Hà[2], Chu Phạm Đăng Quang[3], Trần Thị Thúy[4]
[1]Khoa Ngân hàng, Phân viện Ngân hàng Phú Yên
[2] Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng
[3]Viện Nghiên cứu Phát Triển Tp.HCM
[4]Chi cục Thủy lợi Lào Cai – Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Lào Cai

TÓM TẮT. Mục tiêu trở thành nước công nghiệp hóa (CNH) đến năm 2020 của Việt Nam có nguy cơ không đạt được, hiện đang phải đối mặt với nhiều khó khăn thách thức. Châu Á đã có những con rồng thực sự vươn lên mạnh mẽ, liệu rằng đạt được thành công đó có phải theo một con đường nhất định hay không? Nhóm nghiên cứu theo góc nhìn về con đường CNH của 2 quốc gia Đông Nam Á thuộc 6 quốc gia Châu Á được xếp vào tốp 10 nước Nics-Các nước công nghiệp mới nổi là Thái Lan và Malaysia, thông qua đánh giá lợi thế so sánh bộc lộ-RCA (Revealed Comparative Advangtage) (một số nghiên cứu gọi là lợi thế so sánh hiện hữu) giữa Việt Nam và 2 quốc gia này, để làm rõ thêm chiến lược, bước đi của các quốc gia CNH thành công và rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

TỪ KHOÁ: *Lợi thế so sánh; Xu hướng công nghiệp hóa; xuất khẩu*

ABSTRACT. The goal of becoming an industrialized country by 2020 is facing up to many difficulties and challenges. Asia has had really strong dragons, whether these successes have been achieved in a same way. This research from the perspective of the industrialization of the two Southeast Asian countries in six Asian countries have been ranked in the top 10 of the Nics-Newly Industrialized Countries-Thailand and Malaysia, by comparing RCA (Revealed Comparative Advancement) between Vietnam and these countries, to further clarify the strategies and steps of successful industrialized countries and to draw lessons for Vietnam.

KEYWORDS: *Comparative Advangtage; Trend of industrialization; Export*

1. BỐI CẢNH NGHIÊN CỨU

Thập niên 1970 chứng kiến sự bứt phá của Nhật Bản, cuối những năm 1980 là sự chuyển mình của bốn con rồng châu Á là Đài Loan, Hồng Kông, Singapore và Hàn Quốc, cuối thập niên 1990 là sự nổi lên của nhóm 10 nước NICs-Các nước công nghiệp mới nổi, trong đó có 6 nước châu Á.

Theo Mai Thị Thanh Xuân, Ngô Đăng Thành (2012), con đường CNH của khối NICs có đặc điểm chung là sự khéo léo kết hợp giữa các chiến lược hướng về xuất khẩu (XK) và thay thế nhập khẩu, lấy XK làm trọng tâm; sự linh hoạt trong từng bước đi từ tập trung vào thị trường nội địa, sau đó là khu vực và thế giới; sự thay thế dần dần của sản xuất các hàng hóa thâm dụng vốn và lao động đến sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao. Các nước NICs trong ASEAN, điển hình là Thái Lan và Malaysia thành công nhờ sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hướng đến CNH theo hướng hiện đại, tập trung nỗ lực phát triển các ngành công nghiệp với hàm lượng công nghệ cao như điện tử, thông tin và viễn thông. Như vậy, con đường đi đến NICs là một trình tự có tính chu kỳ, bắt đầu từ nhập khẩu, đến thay thế nhập khẩu, rồi XK với sự thay đổi liên tục của trình độ khoa học công nghệ; từ sản phẩm nông nghiệp thô đến các sản phẩm công nghiệp như quần áo, giày dép và các hàng hóa tiêu dùng sau đó là hàng công nghiệp chế tạo và cuối cùng là XK hàng công nghệ cao như điện tử, phần mềm.

Lê Thanh Bình (2010) cũng chỉ ra rằng quá trình CNH của Thái Lan là sự thay đổi tận gốc của *khoa học kỹ thuật* kết hợp với sự chuyển dịch trong *cơ cấu kinh tế* đặc biệt là *hàng hóa xuất khẩu*. Quá trình công nghiệp hóa là sự *chuyển dịch* mạnh mẽ từ hàng hóa thâm dụng *lao động* sang hàng hóa có hàm lượng *công nghệ cao*.

Theo Nguyễn Thị Tường Anh (2014) Thái Lan và Malaysia đứng đầu ASEAN bởi định hướng CNH sớm, cộng hưởng với những chiến lược trong ưu đãi đầu tư nước ngoài để tận dụng vốn, công nghệ từ các quốc gia phát triển và sự chuyển dịch đúng đắn về cơ cấu sản xuất, chú trọng dần vào các ngành thâm dụng công nghệ.

Bài viết phân tích cơ cấu hàng XK qua các thời kỳ theo trình tự CNH của 2 nước, đánh giá lợi thế so sánh trên con đường đi đến NICs, so sánh với cấu trúc hàng XK trong quá trình Công nghiệp hóa của Việt Nam nhằm kiểm định lại kết luận về đặc điểm chung về trình tự công nghiệp hóa, đồng thời đánh giá liệu Việt Nam có đi theo con đường đó hay không, thông qua trả lời 2 câu hỏi:

(i) *Cấu trúc xuất khẩu* của Thái Lan và Malaysia *thay đổi như thế nào* trên con đường CNH?

(ii) *Cơ cấu xuất khẩu* Việt Nam có *tương đồng* với Malaysia và Thái Lan không, nếu có thì Việt Nam *đang ở thời kì nào* trong quá trình CNH của 2 nước trên.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Dữ liệu thu thập từ cơ sở dữ liệu UNCOMTRADE do Ngân hàng Thế giới quản lý, về kim ngạch XK của Việt Nam, Thái Lan, Malaysia, Thế giới từ 1962 đến 2014. Nhóm nghiên cứu phân tích cơ cấu hàng XK qua các thời kỳ theo trình tự CNH như sau:

Bảng 1. *Các giai đoạn CNH của Malaysia và Thái Lan*

Giai đoạn	Thái Lan	Malaysia
CNH thay thế NK	1960-1971	1961-1970
CNH định hướng XK	1972-1986	1971-1985
CNH theo hướng hiện đại	1987-1995	1986-1995

Dấu mốc hội nhập, mở rộng thị trường XK là khi Việt Nam gia nhập ASEAN năm 1995, sau đó là Diễn đàn kinh tế

Received: August, 7th, 2017
Accepted: December, 4th, 2017
*Corresponding author.
E-mail: *nganguyen43h2@gmail.com*

châu Á Thái Bình Dương-APEC năm 1998 và tháng 1/2007 Việt Nam gia nhập Tổ chức thương mại Thế Giới-WTO. Nhóm lựa chọn phân tích chỉ số RCA của Việt Nam năm 1997 và 2014 để thấy được những mặt hàng Việt Nam có lợi thế so sánh và sự thay đổi cơ cấu hàng hóa XK trên con đường CNH và hội nhập, trước khi gia nhập khối TPP.

3. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

3.1 Lợi thế so sánh bộc lộ RCA

Lợi thế so sánh (LTSS) của một quốc gia phụ thuộc vào các yếu tố sản xuất như lao động, vốn, công nghệ, năng suất lao động của quốc gia. Ngoài ra, trong thương mại quốc tế, LTSS của một quốc gia còn chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố khác như chính sách thương mại của các nước, tình trạng bảo hộ, các rào cản thuế quan và phi thuế quan… Các yếu tố này tác động đến XK hàng hóa của một quốc gia trên thị trường thế giới. RCA dựa trên kết quả tiêu thụ hàng hóa của một quốc gia trên thị trường quốc tế, do đó đã bao hàm sự tác động của các yếu tố sản xuất và các yếu tố thuộc chính sách thương mại. Cụ thể, RCA (Balassa, 1965) được đo lường bằng cách lấy tỷ số của tỷ trọng loại hàng hóa của một nước trong tổng kim ngạch XK của nước đó so với tỷ trọng sản phẩm đó trên thế giới so với kim ngạch XK của thế giới:

$$RCA_{j,i,t} = \frac{X_{j,i,t} / \sum X_{j,i,t}}{\sum_j X_{j,i,t} / \sum_j \sum_i X_{j,i,t}} \quad (1)$$

Trong đó: $X_{j,i,t}$ là giá trị XK hàng hóa i của nước j trong năm t

$\sum_i X_{j,i,t}$ là giá trị XK tất cả hàng hóa nước j trong năm t

$\sum_j X_{j,i,t}$ là giá trị XK hàng hóa i của tất cả các nước trong năm t

$\sum_j \sum_i X_{j,i,t}$ là giá trị XK của tất cả hàng hóa của tất cả các nước trong năm t.

Theo lý thuyết, mỗi nước có LTSS khác nhau, khi chuyên môn hóa sản xuất mặt hàng có LTSS và thực hiện trao đổi thương mại quốc tế, sẽ giúp mở rộng đường giới hạn khả năng sản xuất. Nói cách khác là mỗi quốc gia đều có thể tăng khả năng tiêu dùng, nếu sản xuất mặt hàng mình có LTSS và trao đổi với các nước khác.

RCA là một trong nhiều cách thức xác định LTSS quốc gia, nếu RCA của một mặt hàng, ngành hàng càng cao chứng tỏ nước đó có lợi thế so sánh về sản xuất mặt hàng hay ngành hàng đó. Các nước có thể sử dụng RCA làm cơ sở định hướng cơ cấu sản xuất, đặc biệt đối với các hàng hóa có thể trao đổi thương mại quốc tế, ngoài ra RCA còn được dùng làm căn cứ hoạch định chính sách thương mại quốc tế.

3.2 Hệ số tương quan Spearman Rho

$$\rho = 1 - \frac{6 \sum_i d_i^2}{n(n^2-1)^{1/2}} \quad (2)$$

Với d_i là khác biệt trong giá trị của thứ bậc của một ngành giữa hai nước.

Ý nghĩa: ρ thể hiện mức độ tương đồng về cơ cấu xuất khẩu giữa hai quốc gia. Dấu (+) thể hiện sự tương qua đồng biến, dấu (-) thể hiện sự tương qua nghịch biến.

3.3 Chỉ số tập trung Herfindahl (H)

Chỉ số Herfindahl đo lường mức độ đa dạng hóa trong cơ cấu xuất khẩu hàng hóa hiện có.

$$H = \sum_{i=1}^{N} s_i^2 \quad (3)$$

Trong đó: S_i là tỷ trọng ngành i trong tổng XK; N là số ngành

Ý nghĩa: H<0,01 cho thấy mức độ đa dạng hóa cao; H<0,15 mức độ đa dạng hóa vừa phải; 0,15≤H≤0,25 mức độ tập trung vừa phải và H>0,25 mức độ tập trung cao.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1 Số lượng ngành

Số lượng ngành của Thái Lan tăng từ 158 ngành lên 177 ngành, tăng rõ nét nhất trong giai đoạn chuyển tiếp từ CNH thay thế nhập khẩu lên CNH định hướng XK; Việt Nam tăng từ 146 ngành lên 171 ngành; Malaysia không có sự thay đổi đáng kể về số lượng ngành trong cơ cấu XK. Cả ba nước trong quá trình CNH là sự gia tăng số lượng ngành thuộc nhóm 6 - (Hàng chế tạo phân theo vật liệu), các ngành thuộc nhóm 0 (Thức ăn và động vật tươi sống) và nhóm 2 (Vật liệu thô) trừ nhiên liệu.

Bảng 2. *Số lượng ngành qua các năm*

Năm	Malaysia	Thái Lan	Việt Nam
1964	176	158	
1975	176	157	
1990	178	171	
2000	177	176	146
2014	178	177	171

4.2 Cơ cấu xuất khẩu

4.2.1 Malaysia

Trước năm 1970, Malaysia thực hiện chiến lược thay thế nhập khẩu. Chính sách thương mại chủ yếu hướng vào bảo hộ các ngành công nghiệp chế tạo, nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào XK các sản phẩm truyền thống. Năm 1964, nhóm ngành vật liệu thô chưa qua chế biến chiếm đến gần 58.5% trong cơ cấu XK của Malaysia, chủ yếu là cao su thiên nhiên và nhóm ngành hàng chế tạo phân theo vật liệu (23.6%), thức ăn và động vật tươi sống, nhiên liệu khoáng, dầu và mỡ động vật. Năm 1970, Malaysia bắt đầu mở cửa nền kinh tế, chuyển sang chiến lược CNH định hướng XK. Giai đoạn 1970-1989, XK chủ yếu dựa trên khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên như: cao su, dầu cọ, gỗ, dầu khí và bắt đầu có sự mở rộng hơn các nhóm ngành chế tạo thiết bị máy móc. Cơ cấu XK năm 1975 cho thấy nhóm ngành vật liệu thô vẫn chiếm tỷ trọng lớn (35%). Giai đoạn 1990-2014, Malaysia XK các mặt hàng công nghiệp chế tạo, đồng thời thực hiện chính sách đa dạng hóa thị trường. Tỷ trọng XK các nhóm ngành công nghiệp chế tạo tăng (ngành thiết bị vận tải và máy móc từ 33.5% năm 1990 lên 59.8% năm 2000) và giảm dần tỷ trọng các nhóm ngành vật liệu thô (giảm từ 14.4% năm 1990 còn 2.2% năm 2014). Những năm gần đây, Malaysia tập trung vào một số ngành công nghệ cao như máy móc văn phòng, điện tử, nhạc cụ và thiết bị âm thanh. Việc tham gia các khối liên kết kinh tế như ASEAN (1967), hay ở giai đoạn sau là WTO (1995)… giúp Malaysia mở rộng thị trường XK hàng hóa. Hơn nữa, các chính sách thương mại của Malaysia giai đoạn này như: trợ cấp thuế và chi phí, hỗ trợ tín dụng thông qua bảo lãnh và cho vay với lãi suất thấp, thành lập trung tâm xúc tiến thương mại MATRADE (1985)…góp phần tích cực cho những kết quả trên của Malaysia.

4.2.2 Thái Lan

Thái Lan bắt đầu tiến trình CNH bằng chiến lược thay thế nhập khẩu từ những năm 1960. Động lực cho tăng trưởng kinh tế Thái Lan trong giai đoạn 1960-1971 chủ yếu là đầu tư và vay nợ nước ngoài. Cơ cấu XK năm 1964 chủ yếu là

các nhóm ngành thức ăn và động vật tươi sống (59.9%); vật liệu thô chưa qua chế biến (36.6%).

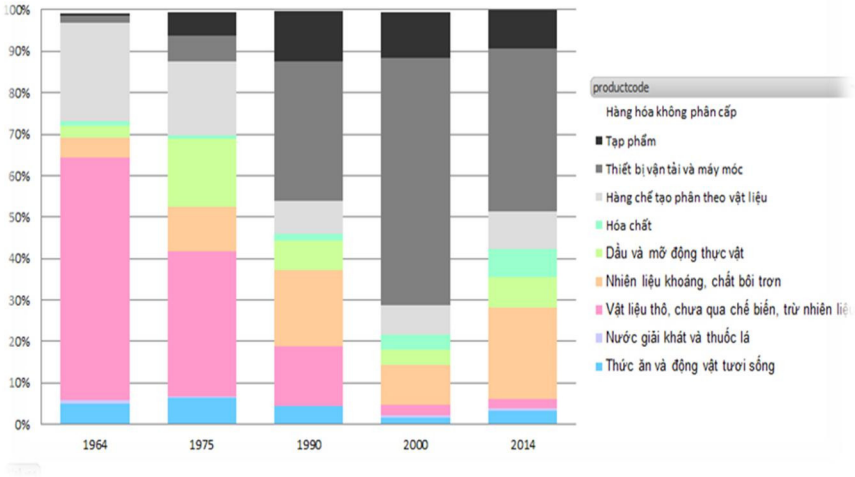

Biểu đồ 1. Cấu trúc XK Malaysia giai đoạn 1964 - 2014

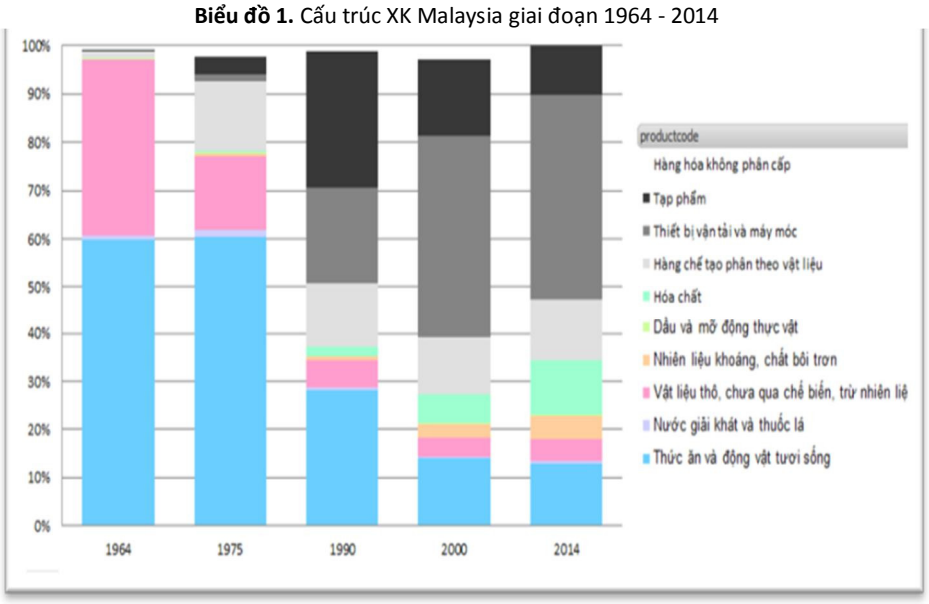

Biểu đồ 2. *Cấu trúc XK Thái Lan giai đoạn 1964 - 2014*

Chiến lược thay thế nhập khẩu đóng vai trò quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Thái Lan trong thập niên 1960, nhưng vẫn bộc lộ những tiêu cực nhất định: gia tăng kim ngạch nhập khẩu nguyên liệu phục vụ cho ngành công nghiệp (ngược với định hướng giảm kim ngạch nhập khẩu trong giai đoạn này), giá thành sản phẩm công nghiệp cao do chi phí sản xuất được tài trợ chính từ nguồn vay nước ngoài. Việc chuyển hướng sang chiến lược thúc đẩy XK là bước đi phù hợp trên con đường CNH. Cơ cấu XK năm 1975 thay đổi theo hướng tăng dần tỷ trọng của nhóm ngành hàng chế tạo (14%) và bắt đầu xuất hiện nhóm ngành thiết bị vận tải (1.3%). Đến năm 1990, tỷ trọng nhóm ngành thức ăn và động vật tươi sống (28.2%), vật liệu thô (5.7%) giảm rõ nét và thay vào đó là sự gia tăng của nhóm ngành chế tạo (13.7%), thiết bị vận tải (19.7%). Sau khủng hoảng tài chính năm 1997, Thái Lan hướng đến những ngành công nghệ cao, tăng cường tự do hóa thương mại thông qua ký kết các hiệp định thương mại và tham gia các tổ chức kinh tế. Hỗ trợ có chọn lọc nhằm chuyển dịch cơ cấu có lợi cho cạnh tranh như: hỗ trợ vốn và công nghệ cho các ngành XK truyền thống; sản xuất các sản phẩm thuộc nhóm ngành sử dụng công nghệ có giá trị gia tăng cao. Cơ cấu XK của Thái Lan năm 2000 và năm 2014, tỷ trọng các nhóm ngành thiết bị vận tải (50%) và chế tạo (12%) đã chiếm ưu thế.

Nhìn chung, quá trình CNH của Malaysia và Thái Lan khá tương đồng nhau. Hai nước này có cùng xuất phát điểm là có TSS bộc lộ ở các ngành thâm dụng lao động; sau đó là các ngành thâm dụng vốn trong giai đoạn chiến lược hướng theo XK và giai đoạn áp dụng công nghệ cao vào sản xuất. Tuy nhiên, nhóm ngành trong top 10 của Malaysia đa dạng hơn Thái Lan; cụ thể ở Malaysia các ngành thức ăn và động vật tươi sống; vật liệu thô, trừ nhiên liệu; nhiên liệu khoáng, chất bôi trơn; dầu và mỡ động thực vật; hàng chế tạo phân theo vật liệu; thiết bị vận tải và máy móc, Thái Lan tập trung vào một số ít nhóm như thức ăn và động vật tươi sống; vật liệu thô, trừ nhiên liệu.

4.2.3 Việt Nam

Quá trình CNH của Việt Nam đi sau Malaysia và Thái Lan, bởi những năm 1960 đất nước vẫn bị chia cắt bởi chiến tranh, sau khi giành độc lập là cả giai đoạn dài của nền kinh tế kế hoạch bao cấp. Sau Đổi mới năm (1986), Việt Nam chỉ thực sự hội nhập với dấu mốc gia nhập ASEAN (1995) và APEC (1997). Cơ cấu XK của Việt Nam khá tương đồng với 2 nước này (đặc biệt với Thái Lan), trong đó, các ngành thâm dụng lao động chiếm ưu thế.

Xu hướng chuyển dịch sang các ngành thâm dụng vốn chậm hơn so với Malaysia và Thái Lan. Năm 2014, sau 7 năm gia nhập WTO, cơ cấu XK của Việt Nam thay đổi đáng

kể theo hướng giảm dần tỷ trọng nhóm ngành vật liệu thô (2.0%), nhiên liệu khoáng (6.2%) và tăng dần tỷ trọng nhóm ngành thiết bị vận tải (32%) và hàng chế tạo (11.8%).

Tóm lại, về cơ cấu xuất khẩu, Việt Nam có sự tương đồng với Thái Lan nhiều hơn trong giai đoạn chiến lược hướng ra xuất khẩu, đặc biệt ở một số ngành hàng có lợi thế so sánh như gạo, cao su tổng hợp và tái chế.

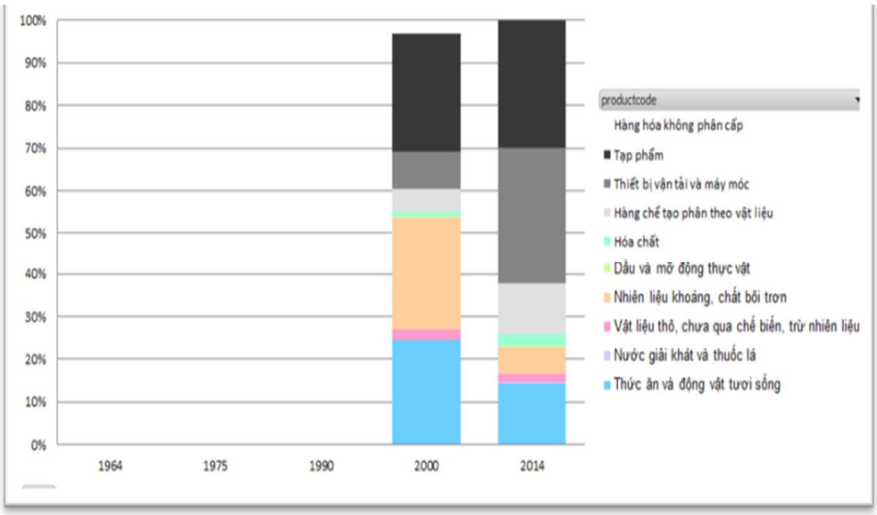

Biểu đồ 3. *Cấu trúc XK Việt Nam giai đoạn 2000 - 2014*

4.3 Tốp 10 ngành có chỉ số RCA cao nhất

4.3.1 Malaysia

Giai đoạn 1964 – 2014 có sự thay đổi đáng kể trong top 10 ngành có RCA cao nhất, đặc biệt từ sau giai đoạn CNH định hướng XK. Xuất hiện một số ngành thuộc nhóm 6-Hàng chế tạo phân theo vật liệu (621-Vật liệu cao su; 631-Gỗ, ván ép), nhóm 7-Thiết bị vận tải và máy móc (714-Thiết bị văn phòng; 729-Máy móc điện và appa), nhóm 8-Tạp phẩm (891-Nhạc cụ, thiết bị ghi âm;). Một số ngành được duy trì trong top 10 như ngành 242-Gỗ thô; 422-Dầu thực vật; 431-Dầu động thực vật; 687-Thiếc.

Như vậy các ngành có RCA cao nhất ở Malaysia hầu hết là các ngành thâm dụng lao động. Từ khi thực hiện CNH định hướng xuất khẩu, hai ngành duy trì vị trí trong top 10 đáng chú ý là ngành 631- Gỗ, ván ép và ngành 729-Máy móc điện và appa, cho thấy Malaysia đang dần dần chuyển hướng sang tập trung sản xuất các ngành thâm dụng vốn.

4.3.2 Thái Lan

Giai đoạn 1964 – 2014, không có sự thay đổi đáng kể trong top 10 ngành có RCA cao nhất ở Thái Lan. Một số ngành thâm dụng vốn (521- Hóa chất thô từ than đá; 612- Da nhân tạo; 621- Vật liệu cao su) nằm trong top 10 nhưng chiếm tỷ lệ này nhỏ; chiếm tỷ lệ lớn là những ngành thâm dụng lao động, hầu hết thuộc nhóm 0; nhóm 2. Một số ngành có RCA cao nhất duy trì trong top 10 như ngành 42-Gạo; 47-Bột ngũ cốc (trừ lúa mì); 61-Đường và mật ong; 231-Cao su tổng hợp và tái chế, là các ngành thâm dụng lao động.

Cả Malaysia và Thái Lan, có sự tương đồng trong việc thay đổi vị trí các ngành có RCA cao nhất; từ giai đoạn CNH định hướng XK, một số ngành thâm dụng vốn bắt đầu xuất hiện trong top 10. Top 10 các ngành có RCA cao nhất ở Malaysia đa dạng hơn Thái Lan. Một khác biệt nữa có thể nhận thấy, trong khi Malaysia có một tỷ lệ lớn các ngành thâm dụng vốn xuất hiện trong top 10 từ giai đoạn công nghiệp hóa định hướng XK thì ở Thái Lan, tỷ lệ này là không đáng kể, những ngành chiếm ưu thế trong top của 2 quốc gia này vẫn là các ngành thâm dụng lao động.

4.3.3 Việt Nam

Giai đoạn 2000 – 2014, Việt Nam có thay đổi đáng ghi nhận trong top 10 ngành có RCA cao nhất. Sự xuất hiện của một số ngành thâm dụng vốn trong top 10 đáng chú ý như ngành 631- Gỗ, ván ép; 651-Dệt sợi; 841-Quần áo (trừ quần áo lông). Một số ngành có RCA cao nhất duy trì trong top 10 là các ngành thuộc nhóm 0 (31- Cá tươi bảo quản; 42-Gạo; 71-Cà phê; 75-Gia vị); nhóm 2- (231- Cao su tổng hợp và tái chế); và nhóm 8 (851- Giày dép), là ngành thâm dụng lao động.

So sánh với Malaysia và Thái Lan, top 10 ngành có RCA cao nhất ở Việt Nam có cấu trúc tương đồng gần với Thái Lan hơn trong giai đoạn CNH định hướng XK; một số ngành giống nhau như là 31- Cá tươi bảo quản; 32- Cá trong túi bóng; 42-Gạo; 231- Cao su tổng hợp và tái chế; đều là những ngành thâm dụng lao động. Tuy nhiên, là một quốc gia đi sau, Việt Nam có nhiều lợi thế học tập kinh nghiệm của các quốc gia thực hiện CNH trước đó; cụ thể trong top 10 ngành có RCA cao nhất ở Việt Nam, sự xuất hiện của các ngành thâm dụng vốn chiếm một tỷ lệ rõ ràng hơn so với top 10 của Thái Lan.

4.4 RCA và sản lượng xuất khẩu của 10 ngành có RCA cao nhất qua các năm

4.4.1 Malaysia

Sản lượng XK của các ngành tăng trong khi RCA có xu hướng giảm. Bốn nhóm ngành đáng chú ý nhất ở Malaysia là nhóm 2; nhóm 4; nhóm 6; nhóm 7. Nhóm 2 có sự giảm sút RCA và sản lượng XK, nhóm 4 có xu hướng tăng RCA và sản lượng XK. Nhóm ngành 6 và 7 nổi lên trong giai đoạn CNH định hướng XK, đến nay RCA giảm nhưng sản lượng XK rất cao. Như vậy, bên cạnh các ngành truyền thống duy trì trong top 10 như 242- Gỗ thô; 687-Thiếc; Malaysia đang hướng đến các ngành thâm dụng vốn thuộc nhóm 6; nhóm 7; mở rộng các ngành thuộc nhóm 4 như 422- Dầu thực vật; 431- Dầu động thực vật.

4.4.2 Thái Lan

Sản lượng XK của các ngành tăng trong khi RCA có xu hướng giảm qua các năm. Ba nhóm ngành đáng chú ý là nhóm 0; nhóm 2 và nhóm 6. Tóm lại, bên cạnh các ngành thâm dụng lao động truyền thống duy trì trong top 10 như ngành 42-Gạo; 47- Bột ngũ cốc (trừ lúa mì); 61-Đường và

mật ong; 231- Cao su tổng hợp và tái chế; Thái Lan cũng đang hướng đến các ngành thâm dụng vốn thuộc nhóm 6.

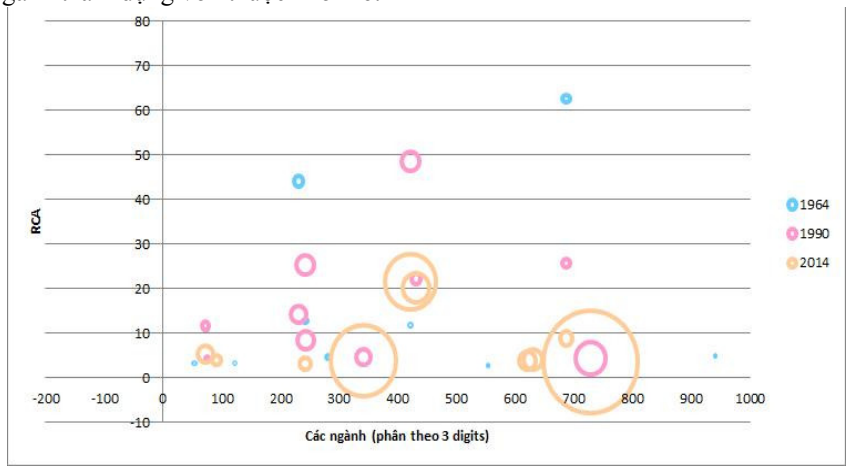

Biểu đồ 4. *RCA và sản lượng XK của 10 ngành có RCA cao nhất qua các năm của Malaysia*

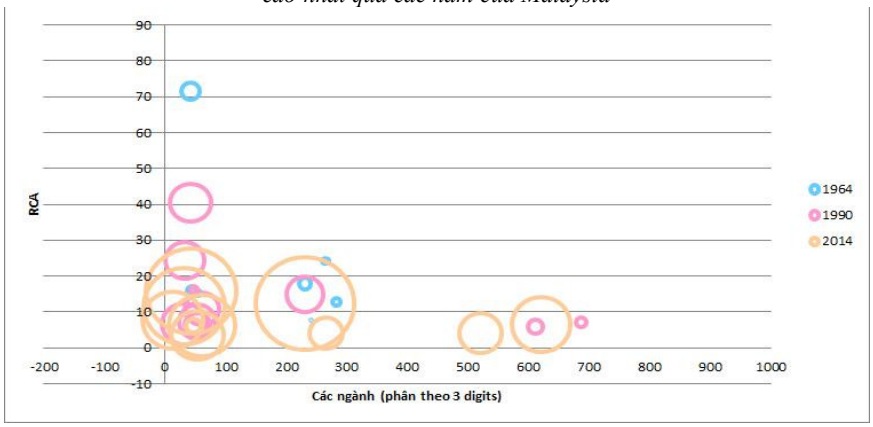

Biểu đồ 5. *RCA và sản lượng XK của 10 ngành có RCA cao nhất qua các năm của Thái Lan*

4.4.3 Việt Nam

Tương tự 2 quốc gia trên, sản lượng XK của một số ngành tăng trong khi RCA có xu hướng giảm.

Ba nhóm ngành thuộc nhóm 0; nhóm 6 và nhóm 8 là nhóm có sản lượng xuất khẩu tăng nhiều nhất; nhóm ngành 6 có RCA giảm, trong khi sản lượng XK cao. Việt Nam cũng đang hướng đến các ngành thâm dụng vốn thuộc nhóm 6; c nhóm 8 như ngành 851- Giày dép.

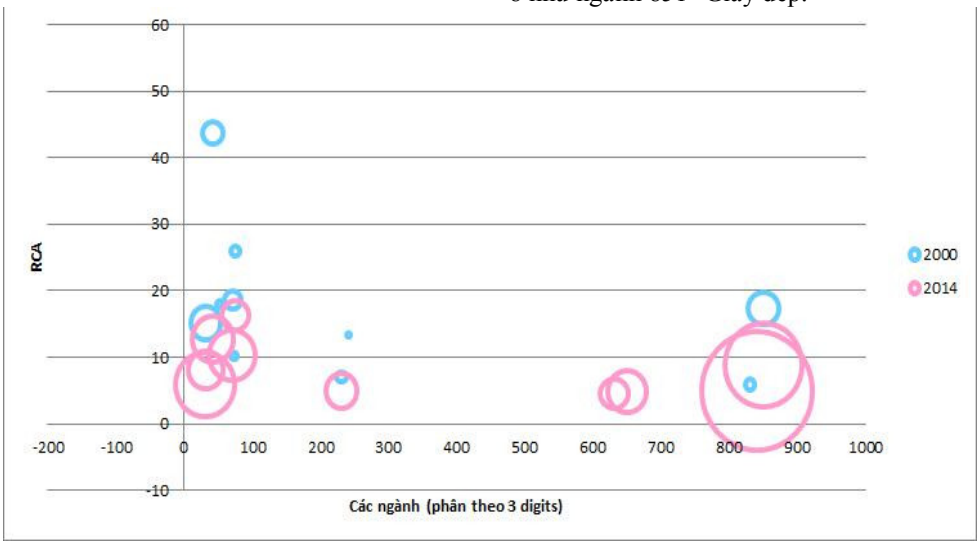

Biểu đồ 6. *RCA và sản lượng XK của 10 ngành có RCA cao nhất qua các năm của Việt Nam*

4.5 Mười ngành có RCA tăng và giảm nhiều nhất

4.5.1 Mười ngành có RCA tăng nhiều nhất

Đối với Malaysia, trong giai đoạn 1964-2014, ngành có RCA tăng nhiều nhất là ngành chế biến dầu và chất béo động thực vật, RCA tăng lên 20.08, tiếp đó là các ngành dầu cọ (Cocoa), và sau đó đến các ngành về gỗ, cao su, dầu thô và tài nguyên thiên nhiên. Trong khi đó sự thay đổi các mặt hàng điện tử các công nghệ thay đổi ít hơn.

Đối với Thái Lan, RCA tăng nhanh nhất là các mặt hàng về thịt, cá chế biến, lần lượt là 7.75 và 11.58. Tương đồng với Malaysia là các ngành về cao su nguyên liệu và thành phẩm, tiếp đến là các sản phẩm nông sản. Tuy nhiên mức độ biến động của các ngành tốp RCA của Thái Lan mạnh hơn so với Malaysia. Sự biến động tăng RCA tăng ở các ngành là thuộc lĩnh vực nông nghiệp ở cả 2 nước cho thấy song song với quá trình CNH, là sự chú trọng vào nền tảng và nâng cao giá trị gia tăng cho nông nghiệp.

Sự gia tăng RCA của Việt Nam trong giai đoạn 2000-2014 khá giống so với hai quốc gia trên. Các sản phẩm chế biến và đóng hộp *có mức tăng RCA cao nhất (7.2), tiếp đến là gỗ, dăm gỗ, vải sợi, nhuộm, hàng điện tử và thiết bị truyền thông. Như vậy, có sự tương đồng với hai quốc gia trên ở một số ngành thuộc nông nghiệp, tuy nhiên các ngành công nghệ về điện tử và thiết bị viễn thông gia tăng đáng kể.*

4.5.2 Mười ngành có RCA giảm nhiều nhất

Đối với Malaysia, mặt hàng giảm nhiều nhất là thiếc, cao su thô và tổng hợp có RCA giảm lần lượt 53.8 và 41.04. Thái Lan, mặt hàng có RCA giảm nhiều nhất là gạo 44.55, quặng sắt và tinh quặng RCA giảm 29.29.

Cả hai nước đều là những mặt hàng nông sản thô, trái cây, động vật tươi sống, các loại vải, và các sản phẩm thô từ tài nguyên như thiếc, quặng sắt, than củi. Điều này hoàn toàn hợp lý với quá trình CNH, việc XK sẽ có xu hướng thiên về các sản phẩm chế biến, tinh luyện có giá trị gia tăng cao hơn, bớt phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên.

Đối với Việt Nam, các ngành hàng giảm RCA khá tương đồng với hai quốc gia trên, gạo là mặt hàng có RCA giảm nhiều nhất 30.92, các loại trái cây sấy khô và chế biến, sản phẩm trà, cà phê, gia vị, và tài nguyên thiên nhiên là thiếc và than. Ngoài ra sản xuất giày dép có RCA giảm khá mạnh, nhưng mức giảm nhỏ hơn so với hai quốc gia trên.

4.6 Các ngành có lợi thế so sánh bộc lộ (RCA > 1)

4.6.1 Malaysia

Số lượng các ngành có RCA > 1 tăng theo thời gian; số lượng ngành có RCA > 1 năm 1990 lớn nhất với 29 ngành, hai năm 2000 và 1975 có số ngành lần lượt là 23 ngành và 21 ngành.

Các ngành có LTSS bộc lộ mở rộng ở các giai đoạn sau chủ yếu là các ngành thâm dụng vốn thuộc nhóm 6 (ngành 651-Dệt sợi; 671-Gang kính, sắt xốp); nhóm 7 (ngành 714-Thiết bị văn phòng; 724-Thiết bị viễn thông; 729-Máy móc điện và appa); nhóm 8 (ngành 821-Đồ nội thất; 841- Quần áo (trừ quần áo lông); 891- Nhạc cụ, thiết bị ghi âm; 894-Xe đẩy, đồ chơi, dụng cụ thể thao; 895-Văn phòng phẩm; 897-Trang sức). Khoảng cách RCA giữa ngành có RCA cao nhất và ngành có RCA thấp nhất trong top các ngành có RCA > 1 được thu hẹp dần qua các năm; khoảng cách này vào năm 1975 là 94.2981 thì ở năm 1990 và năm 2000 lần lượt là 47.4359, 21.7931; cho thấy quá trình CNH Malaysia mở rộng sản xuất nhiều ngành hàng hơn, thay vì chỉ một số ngành hàng có lợi thế trước đó.

4.6.2 Thái Lan

Số lượng các ngành có RCA > 1 tăng theo thời gian; năm 2000 có số ngành lớn nhất với 57 ngành, hai năm còn lại 1990 và 1975 có số ngành lần lượt là 54 ngành và 40 ngành. Các ngành có RCA mở rộng ở các giai đoạn sau chủ yếu là các ngành thâm dụng vốn thuộc các nhóm 6; nhóm 7, nhóm 8; trong khi đó có sự thu hẹp của các ngành hàng nhóm 2, trừ nhiên liệu. Tương tự Malaysia, thu hẹp khoảng cách RCA giữa ngành có RCA cao nhất và ngành thấp nhất qua các năm; khoảng cách này vào năm 1975 là 175.4589 thì ở năm 1990 và năm 2000 lần lượt là 39.4386, 21.4235; Như vậy CNH cũng giúp Thái Lan tập trung mở rộng sản xuất nhiều ngành hàng hơn.

Malaysia và Thái Lan có điểm tương đồng về Top ngành có LTSS bộc lộ. Thứ nhất, số lượng ngành tăng theo thời gian; Tuy nhiên, Thái Lan có nhiều ngành hơn trong mỗi giai đoạn so với Malaysia. Thứ hai, các ngành có RCA>1 mở rộng ở các giai đoạn sau chủ yếu là các ngành thâm dụng vốn thuộc các nhóm 6; nhóm 7; nhóm 8. Việc mở rộng ở Thái Lan cũng nhiều hơn so với Malaysia. Thứ ba, khoảng cách RCA giữa ngành có RCA cao nhất và thấp nhất có xu hướng thu hẹp dần. Khác biệt lớn nhất giữa hai quốc gia là top ngành của Malaysia rất đa dạng, trong khi Thái Lan chỉ tập trung một số ngành thuộc các nhóm 0; nhóm 2, trừ nhiên liệu; nhóm 6; nhóm 7; nhóm 8.

4.6.3 Việt Nam

Số lượng ngành có lợi thế so sánh bộc lộ với RCA > 1 tăng theo thời gian. Giai đoạn mở rộng sang các ngành thâm dụng vốn thuộc các nhóm 6; nhóm 7; nhóm 8. Khoảng cách RCA giữa ngành có RCA cao nhất và thấp nhất cũng dần được thu hẹp; khoảng cách này vào năm 2000 là 42.5934 thì ở năm 2014 là 15.2984.

Không nằm ngoài xu hướng chung, so sánh với Malaysia và Thái Lan, top ngành có lợi thế so sánh bộc lộ với RCA > 1 của Việt Nam cũng mang 3 đặc điểm: (i) số lượng ngành có RCA tăng theo thời gian; (ii) các ngành có RCA mở rộng ở giai đoạn sau chủ yếu là các ngành thâm dụng vốn; (iii) quá trình CNH làm cho các quốc gia mở rộng sản xuất nhiều ngành hàng hơn. Tuy nhiên, top ngành có RCA > 1 của Việt Nam có cấu trúc tương đồng với Malaysia hơn ở sự phân bố các ngành hàng đa dạng.

Kết luận liên quan đến RCA của các nước qua các năm

Malaysia với Thái Lan: Qua phân tích tốp 10 ngành có RCA cao nhất và tốp ngành có RCA > 1, cho thấy có nhiều điểm tương đồng trong quá trình CNH của các nước NICs (i) một số ngành thâm dụng vốn bắt đầu xuất hiện trong giai đoạn CNH định hướng XK; (ii) số lượng ngành có RCA tăng theo thời gian; (iii) quá trình CNH làm cho các quốc gia sản xuất nhiều ngành hàng hơn. Tuy nhiên, có một số điểm khác biệt giữa hai nước là (i) Malaysia có một tỷ lệ lớn các ngành thâm dụng vốn xuất hiện trong top 10 từ giai đoạn CNH định hướng XK, trong khi Thái Lan tỷ lệ này không đáng kể, chiếm ưu thế trong top 10 vẫn là các ngành thâm dụng lao động; trái lại, trong tốp ngành có với RCA > 1, thì cơ cấu đa dạng và được mở rộng nhiều hơn so với Malaysia; (ii) tốp 10 RCA của Malaysia đa dạng hơn (gồm các ngành thuộc 10 nhóm ngành khác nhau qua các năm), Thái Lan chỉ tập trung một số ngành nhất định thuộc các nhóm 0; nhóm 2; nhóm 6; nhóm 7; và nhóm 8.

Việt Nam với Malaysia và Thái Lan:

Việt Nam có cấu trúc tương đồng gần với Thái Lan hơn trong giai đoạn CNH định hướng XK với các ngành thâm dụng lao động như 31- Cá tươi bảo quản; 32- Cá trong túi bóng; 42-Gạo; 231- Cao su tổng hợp và tái chế. Trong tốp ngành có RCA > 1, Việt Nam có cấu trúc tương đồng với Malaysia hơn ở sự đa dạng các ngành hàng. Điều này càng khẳng định, là một quốc gia đi sau, Việt Nam có lợi thế học tập kinh nghiệm của các nước CNH trước đó; mặc dù dựa trên các ngành có LTSS thâm dụng lao động nhưng Việt

Nam đang cố gắng thay đổi đưa các ngành thâm dụng vốn có vị trí nhất định trong tốp ngành có RCA > 1.

4.7 Hệ số tương quan Spearman giữa bậc RCA

Tương quan giữa Malaysia và Thái Lan: Kết quả hệ số tương quan và kiểm định cho thấy có sự tương đồng về lợi thế so sánh trong cùng một số ngành giữa Malaysia và Thái Lan qua các năm, thể hiện thông qua hệ số tương quan đồng biến. Thêm vào đó, kết quả kiểm định có ý nghĩa ủng hộ thêm cho kết luận mối tương đồng về lợi thế so sánh trong cùng một số ngành giữa hai nước này theo thời gian, phù hợp với phân tích chỉ số RCA. Năm 1964, 2 nước đều đang ở giai đoạn thay thế nhập khẩu nên đa phần các ngành hàng có RCA>1 đều thuộc về nhóm ngành vật liệu thô; thức ăn và động vật tươi sống như: cao su, cá tươi, rau củ.

Bảng 3. *Kết quả tương quan của Thái Lan và Malaysia giai đoạn 1964-2014*

	Malaysia 1964	Malaysia 1975	Malaysia 1990	Malaysia 2000	Malaysia 2014	Thái Lan 1975	Thái Lan 1990	Thái Lan 2000	Thái Lan 2014
Thái Lan 1964	0.4646 (0.0000)					0.7277 (0.0000)			
Thái Lan 1975		0.4079 (0.0000)					0.6053 (0.0000)		
Thái Lan 1990			0.3378 (0.0000)					0.8046 (0.0000)	
Thái Lan 2000				0.3641 (0.0000)					0.7421 (0.0000)
Thái Lan 2014					0.2965 (0.0001)				
Malaysia 1975	0.7238 (0.0000)								
Malaysia 1990		0.6689 (0.0000)							
Malaysia 2000			0.8016 (0.0000)						
Malaysia 2014				0.8147 (0.0000)					

Đến giai đoạn thúc đẩy XK, và càng về sau, thì mối tương đồng về các ngành có LTSS bộc lộ của hai nước này bắt đầu giảm. Kết quả phân tích chỉ số RCA các ngành của Malaysia và Thái Lan cũng làm rõ cho nhận định trên.

Hệ số tương quan có giá trị nhỏ dần, cho thấy LTSS tương đồng có xu hướng thay đổi theo thời gian. Đây là kết quả của quá trình chuyển dịch cơ cấu trong chiến lược CNH của Malaysia và Thái Lan, thể hiện rõ nét thông qua thay đổi cơ cấu XK và chỉ số RCA trong một số ngành của hai nước này theo thời gian. Nhìn chung, cả 2 nước có sự chuyển dịch cơ cấu XK theo hướng tập trung vào các ngành hàng thâm dụng vốn nhiều hơn lao động. Thái Lan có một bước nhảy đáng kể hơn khi trong cơ cấu XK bắt đầu xuất hiện các ngành công nghệ sáng tạo có lợi thế so sánh bộc lộ lớn hơn so với các ngành khác, cụ thể là các ngành thuộc nhóm ngành hàng chế tạo và thiết bị máy móc.

Tương quan giữa Việt Nam với Thái Lan và Malaysia: Việt Nam cũng đã và đang thực hiện chiến lược CNH theo xu hướng chung của các nước đã từng thành công như Malaysia, Thái Lan, tuy nhiên, quá trình này đi chậm hơn.

Bảng 4. *Kết quả tương quan của Việt Nam-Malaysia-Thái Lan giai đoạn 1990-2014*

	Việt Nam 2000	Việt Nam 2014
Thái Lan 1990	0.5285 (0.0000)	
Thái Lan 2000	0.3967 (0.0000)	0.4122 (0.0000)
Thái Lan 2014		0.3820 (0.0000)
Malaysia 1990	0.2912 (0.0004)	
Malaysia 2000	0.1934 (0.0193)	0.3868 (0.0000)
Malaysia 2014		0.2330 (0.0022)
Việt Nam 2000		0.4798 (0.0000)

Hệ số tương quan giữa Việt Nam với Thái Lan và Malaysia đều dương cho thấy có sự tương đồng về lợi thế so sánh trong cùng một số ngành hàng. RCA của Việt Nam năm 2000 có tương quan mạnh với RCA của Thái Lan năm 1990 và RCA của Malaysia năm 1990; RCA của Việt Nam năm 2014 có tương quan với RCA của Thái Lan và Malaysia năm 2000. Hệ số tương quan trên cho thấy, RCS trong một số ngành của Việt Nam năm 2000 tương đồng với Thái Lan hơn, kết quả kiểm định cũng cho thấy điều này.

Chiến lược CNH của Việt Nam đang đi sau các nước như Thái Lan và Malaysia, đặc biệt là Thái Lan. Kể từ 1995, với định hướng đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm hóa chất và thiết bị cơ học, điện tử, Thái Lan đã nâng cao giá trị xuất khẩu các mặt hàng này và làm thay đổi cơ cấu XK theo hướng các sản phẩm công nghệ cao nhiều hơn. Điều này làm nên sự khác biệt rõ nét trong lợi thế so sánh bộc lộ của Việt Nam và Thái Lan, thể hiện thông qua hệ số tương quan của RCA Việt Nam và RCA Thái Lan năm 2014.

4.8 Chỉ số Herfindahl

Bảng 5. *Chỉ số Herfindahl của Việt Nam-Malaysia-Thái Lan giai đoạn 1964-2014*

	Năm 1964	Năm 1975	Năm 1990	Năm 2000	Năm 2014
Việt Nam				0.1024	0.0646
Thái Lan	0.1883	0.0788	0.0404	0.0428	0.0364
Malaysia	0.2393	0.1103	0.0648	0.1064	0.0670
World	0.0140	0.0299	0.0249	0.0311	0.0272

Kết quả cho thấy giai đoạn 1964-2014, mức độ đa dạng hóa trong cơ cấu XK của ba quốc gia và thế giới có xu hướng thay đổi theo thời gian. Có thể nói đây là xu hướng chung của thương mại toàn cầu khi mà nhu cầu tiêu dùng ngày càng đa dạng và Việt Nam cũng như Thái Lan, Malaysia đều không nằm ngoài phạm vi đó. Trong giai đoạn thay thế nhập khẩu, cơ cấu xuất khẩu của cả Thái Lan và Malaysia đều có xu hướng tập trung, thể hiện thông qua chỉ số Herfindahl lớn hơn 0.15. Từ khi thực hiện chiến lược hướng ra xuất khẩu, cơ cấu xuất khẩu của hai nước này bắt đầu đa dạng hóa hơn. So sánh giữa các quốc gia, XK Thái Lan đa dạng hóa hơn Malaysia qua các năm; trong khi đó giai đoạn 2000-2014, Malaysia và Việt Nam có mức độ đa dạng hóa tương đương nhau. Riêng Việt Nam, trong giai đoạn này, xu hướng XK có mức độ ngày càng đa dạng hơn. Kết quả này cũng phù hợp với kết luận của Phạm Thị Thu Trà & James Riedel (2003) về xu hướng xuất khẩu sẽ đa dạng hóa hơn khi thu nhập bình quân đầu người tăng.

5. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Những dữ liệu từ UNCOMTRADE và phân tích trên đã ủng hộ các nghiên cứu trước về quá trình CNH của Thái Lan và Malaysia đều có đặc điểm chung về chiến lược là tập trung XK các hàng hóa có lợi thế so sánh, với chính sách chuyển dịch cơ cấu hợp lý. Như vậy bài học cho Việt Nam:

Thứ nhất, về chiến lược CNH, các quốc gia Nics tuân theo trình tự từ nhập khẩu, đến thay thế nhập khẩu, rồi XK với sự thay đổi liên tục của khoa học công nghệ. Hiện nay Việt Nam đang ở giai đoạn chiến lược hướng ra XK, đi sau Thái Lan và Malaysia khoảng 10 năm, có lợi thế của người đi sau để rút kinh nghiệm. Nhìn vào sự đa dạng hóa trong cơ cấu XK, cho thấy Việt Nam nên thực hiện song song việc đa dạng hóa các mặt hàng, và thúc đẩy mạnh các mặt hàng trong ngành thiết bị vận tải, và các mặt hàng chế biến có giá trị gia tăng cao, đồng thời chú trọng áp dụng công nghệ mới để tránh bị lạc hậu và tăng sức cạnh tranh của hàng hóa.

Thứ hai, chiến lược CNH của cả Thái Lan và Malaysia đều có sự song song dịch chuyển cơ cấu sang hàng hóa thâm dụng công nghệ, Việt Nam cần đầu tư R&D tạo ra những công nghệ của riêng mình, làm cơ sở nâng cao năng lực cạnh tranh và khẳng định vị thế quốc gia.

Thứ ba, song song với việc thay đổi về sản xuất và công nghệ trong nước, quá trình CNH của các nước đều có sự hội nhập ngày càng sâu sắc vào thương mại khu vực và thế giới. Việt Nam cũng không phải là ngoại lệ, tuy nhiên, mỗi hiệp định thương mại được ký kết đều có những thuận lợi và những thách thức riêng, là những yếu tố thuộc môi trường bên ngoài của quốc gia, Việt Nam không thể thay đổi những thách thức đó, nhưng có thể thực hiện những cải cách trong nước như về các thủ tục hành chính, thu hút đầu tư vốn và công nghệ nước ngoài, đồng thời có chiến lược định hướng XK nhắm vào những mặt hàng có thế mạnh như thủy hải sản, dầu khí, quần áo, giày dép, các thiết bị điện tử, viễn thông, tuy nhiên cần chú trọng vào áp dụng công nghệ cao nhằm nâng cao giá trị gia tăng và sức cạnh tranh. Tự thay đổi là cách tốt nhất để thích nghi và tận dụng được cơ hội giao thương quốc tế, và hạn chế thách thức hoặc biến thách thức thành cơ hội thúc đẩy quá trình CNH.

6. TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Lê Thanh Bình. Công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của Thái Lan: Kinh nghiệm và khả năng vận dụng vào Việt Nam. *Đại học Kinh tế Quốc dân*, **2010**.

[2] Mai Thị Xuân, Ngô Đăng Thành. Một số kinh nghiệm rút ra từ mô hình công nghiệp hóa của các nước Đông Á. *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số **8, 2008**.

[3] Nguyễn Thị Tường Anh. Kinh nghiệm phát triển công nghiệp hỗ trợ của một số nước và hàm ý cho Việt Nam. *Tạp chí Tài chính*, 15/12/**2014**.

[4] Phạm Thị Thu Trà, James Riede. Phân tích thực nghiệm về động học lợi thế cạnh tranh. *Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright*, **2013**.

[5] https://comtrade.un.org/